

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2019

HÀ NỘI

2020

<https://wss.com.vn>



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành phát triển
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý
4. Ngành nghề kinh doanh
5. Định hướng phát triển
6. Các loại rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông
6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty
3. Các định hướng kế hoạch của Hội đồng quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Thù lao, lương, thưởng các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ WSS

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được chính thức thành lập theo Giấy phép số 86/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 20/12/2007, với sự sáng lập của các doanh nghiệp danh tiếng có tiềm lực tài chính lớn, gồm có: Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông, Tổng Công ty Đức Giang, và một số cổ đông cá nhân có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Một số thông tin cơ bản về WSS như sau:

- ✓ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
- ✓ Tên Tiếng Anh: Wall Street Securities Company
- ✓ Vốn điều lệ: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng)
- ✓ Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019: 512.188.997.251 VND
- ✓ Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- ✓ Điện thoại: (84.24) 3824 8686/ 3936 7083 Fax: (84.24) 3936 7082
- ✓ Email: info@wss.com.vn
- ✓ Website: <http://www.wss.com.vn>
- ✓ Mã số thuế: 0102590252
- ✓ Mã cổ phiếu: WSS



BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07 /GPDC - UBCK

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2011

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán;

Căn cứ Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 86/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall;

Xét hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/UBCK-GP ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall với nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 503.000.000.000 (Năm trăm linh ba tỷ) đồng.

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/UBCK-GP ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall.

SỨ MỆNH, TÂM NHÌN, CÁC GIÁ TRỊ CỦA WSS

SỨ MỆNH



Xây dựng quan hệ hợp tác hiệu quả, bền vững và minh bạch với khách hàng, đối tác;

Thực hiện tốt vai trò tiếp sức và làm cầu nối giữa các nhà đầu tư trong, ngoài nước, các định chế tài chính và các doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng, cán bộ nhân viên và cổ đông WSS;

Xây dựng và gìn giữ uy tín của công ty bằng sự chuyên nghiệp;

Chăm lo, bồi dưỡng nâng cao năng lực các CBCNV Công ty

Chung sức xây dựng một thị trường chứng khoán lành mạnh, bền vững, đáp ứng được lợi ích của nhà đầu tư, và nền KT - XH

TÂM NHÌN



Chúng tôi sẽ cùng nhau xây dựng Công ty chứng khoán Phố Wall trở thành một công ty chứng khoán có uy tín với các dịch vụ tài chính hàng đầu tại Việt Nam, góp phần xứng đáng vào việc vun đắp, xây dựng thị trường chứng khoán và nền kinh tế Việt Nam ngày càng ổn định và phát triển vững mạnh.

CÁC GIÁ TRỊ



Chất lượng và hiệu quả nhất: WSS cung cấp cho khách hàng các thông tin và dịch vụ tốt nhất nhằm hỗ trợ cho khách hàng ra quyết định đầu tư hiệu quả nhất;

Chuẩn mực đạo đức: WSS coi trọng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, tất cả vì lợi ích của khách hàng;

Đổi mới: CBCNV WSS không ngừng học hỏi, phát huy sáng tạo, đổi mới chất lượng sản phẩm, dịch vụ;

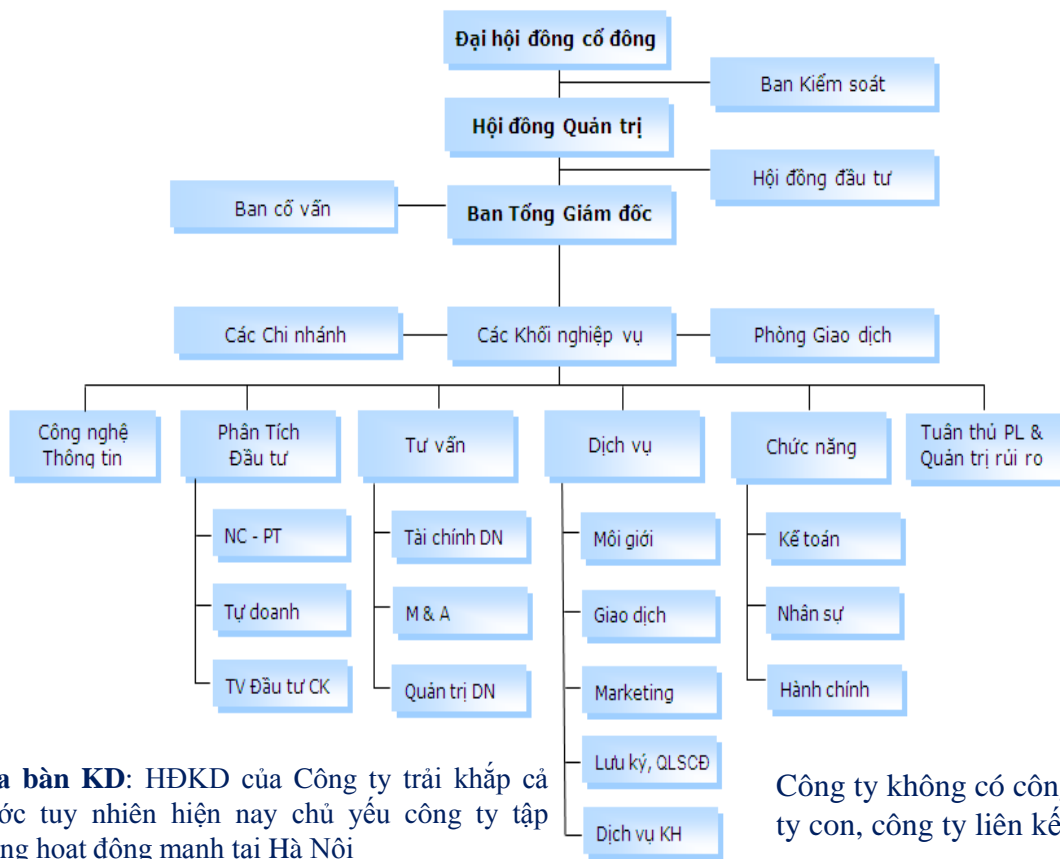
Tôn trọng: WSS xây dựng môi trường văn hoá công ty tiến bộ, tôn trọng khách hàng.

Chăm sóc: WSS luôn trân trọng và gìn giữ những khách hàng hiện có của mình, các khách hàng của WSS luôn được quan tâm và hưởng các dịch vụ hậu mãi tốt nhất.

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN WSS



3. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC – HOẠT ĐỘNG



4. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH WSS

- WSS mang lại những lợi ích lớn nhất cho Quý khách hàng thông qua:
- Thủ tục đơn giản, minh bạch;
- Cơ chế nhận lệnh, truyền lệnh nhanh chóng, chính xác và hiệu quả;
- Hình thức nhận lệnh đa dạng : trực tiếp tại sàn, SMS, điện thoại, internet;
- Cập nhật kết quả khớp lệnh tức thì tại công ty hoặc qua Internet hoặc SMS;
- Đánh giá hàng ngày danh mục chứng khoán;
- Bảo mật tuyệt đối thông tin khách hàng.

Dịch vụ Môi giới

Đến với WSS, khách hàng sẽ được cung cấp các dịch vụ tư vấn :

- Tư vấn phát hành
- Tư vấn niêm yết
- Xác định giá trị DN
- Tư vấn cổ phần hoá và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp
- Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp
- Tư vấn các giải pháp quản trị doanh nghiệp
- Thẩm định dự án đầu tư
- Tư vấn thu tóm và sáp nhập DN (M&A)

Tư vấn tài chính DN

- WSS nhận lưu ký chứng khoán và quản lý sổ cổ đông, hỗ trợ khách hàng thực hiện các dịch vụ liên quan, cụ thể:
- Chuyển nhượng và thanh toán chứng khoán;
- Thực hiện quyền đối với chứng khoán;
- Phong toả / Giải phóng phong toả chứng khoán;
- Lưu ký cổ đông cho các công ty đại chúng.

Lưu ký chứng khoán

- Bản tin WSS: Cung cấp miễn phí bản tin thị trường hàng ngày, hàng tháng, hàng quý
- Công bố thông tin: Các tin tức liên quan đến thị trường chứng khoán và hoạt động đầu tư chứng khoán trong và ngoài nước
- Báo cáo nghiên cứu và phân tích;
- Tổ chức các buổi giao lưu, gặp gỡ với các nhà đầu tư nhằm cung cấp thông tin trong và ngoài nước, kiến thức chứng khoán, tài chính, kinh tế

Nghiên cứu - Phân tích

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

- Thu hút và xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ cao, giàu kinh nghiệm;
- Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm phát triển của công ty chứng khoán thành công trên thế giới;
- Phát triển, mở rộng mạng lưới khách hàng quốc tế, đón đầu xu hướng hội nhập và phát triển vào thị trường tài chính toàn cầu;
- Phát triển mạng lưới chi nhánh, đại lý trong toàn quốc, xây dựng văn phòng đại diện tại một số nước trong khu vực và trên thế giới;
- Không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ.
- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, sáp nhập và mua bán doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, hướng tới trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu của VN;
- Xây dựng hệ thống CNTT hiện đại làm nền tảng cho các hoạt động

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Công ty luôn coi các vấn đề về Con người, Môi trường và Xã hội là nền tảng.
- Công ty luôn sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCK, nâng cao tính công khai – minh bạch của thị trường chứng khoán;
- Công ty xây dựng văn hóa doanh nghiệp và tiêu dùng sản phẩm với mục tiêu Bảo vệ Môi trường, biến bảo vệ môi trường
- Công ty luôn đề cao tinh thần về cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội. Hàng năm, CBCNV Công ty đều tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện, hỗ trợ giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt là các đồng bào vùng cao, dân tộc thiểu số.

6. CÁC LOẠI RỦI RO

- **Rủi ro Kinh tế:** Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán. Nền kinh tế tăng trưởng tốt cùng với những triển vọng sáng sủa sẽ kéo theo sự tăng trưởng và phát triển của trường chứng khoán, ngược lại khi có mối đe dọa đến sự ổn định và phát triển kinh tế, thị trường chứng khoán ắt sẽ có phản ứng tiêu cực, đó là sự suy giảm cả về chỉ số giá, cả về tính thanh khoản của thị trường. Hoạt động của các công ty chứng khoán trong một chừng mực nào đó sẽ bị ảnh hưởng.
- **Rủi ro Lạm phát:** Nền kinh tế phát triển thường đi đôi với lạm phát. Tuy nhiên, lạm phát cao lại là nguy cơ gây bất ổn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, do đó tác động tiêu cực đến thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán
- **Rủi ro lãi suất:** Lãi suất là một yếu tố rất nhạy cảm đối với nền kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm, và đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, cũng như các nhà đầu tư chứng khoán.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán cũng như hoạt động riêng của WSS.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả SXKD năm 2019

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ hoàn thành (%)
Doanh thu	68.300.000.000	27.644.312.681	40,47%
Chi phí	52.987.590.000	107.549.791.816	202,97%
Lợi nhuận trước thuế	15.312.410.000	-79.905.479.135	-
Lợi nhuận sau thuế	12.249.928.000	-79.905.479.135	-
Cổ tức (%)	-	-	-
EPS	244	(1.589)	-

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch 2019	Tỷ lệ thực hiện 2019	
	2018	2019		So với Kế hoạch	So với 2018
Doanh thu	92.312	27.644	68.300	40,47%	29,95%
Chi phí	47.319	107.550	52.988	202,97%	227,29%
Lợi nhuận trước thuế	44.993	-79.905	15.312	-	-
Cổ tức (%)	-	-	-	-	-
EPS (VNĐ/1 CP)	894	(1.589)	244	-	-

Hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, trước diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán cụ thể như sau:

Tổng doanh thu của Công ty năm 2019 đạt 27,6 tỷ đồng giảm 70% so với năm 2018 và bằng 40,5% so với kế hoạch đề ra (theo kế hoạch tổng doanh thu của Công ty đạt 68,3 tỷ đồng). Trong đó trước những diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán Việt Nam và quốc tế, khoản doanh thu từ lãi các khoản tài chính của Công ty chỉ đạt 4,8 tỷ đồng, khoản lỗ từ hoạt động này lên tới trên 89 tỷ đồng. Trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực đẩy mạnh hoạt động môi giới khi thị trường chứng khoán phục hồi mạnh mẽ, tuy nhiên bộ phận môi giới của Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với những Công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn là nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động môi giới của Công ty chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, năm 2019 tiếp tục chứng kiến sự chững lại của hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động tư vấn của Công ty chưa đạt kế hoạch đề ra.

Tổng Doanh thu giảm so với năm 2018 cùng với tổng chi phí tăng mạnh do sự sụt giảm của thị trường chứng khoán đã khiến lợi nhuận của Công ty giảm mạnh và. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt (79,9) tỷ đồng là năm đầu tiên sau nhiều năm Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế âm.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

TỔNG GIÁM ĐỐC	: NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG
Ngày sinh	: 07/10/1981
Giới tính	: Nam
Nơi sinh	: Bắc Ninh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Số CMTND	: 027081000244
Địa chỉ thường trú	: Số 2 gác 28/2 Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, Ba Đình, Hà Nội
Chỗ ở hiện tại	: Số 6 Tông Đản, phường Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, HN
Điện thoại cơ quan	: 04.39367083
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ
Quá trình công tác:	
+ Từ 2004 – 2009	Chuyên viên – Viện KHCN – Bộ GTVT
+ Từ 2009-2013	Giám đốc – CTCP Đầu tư XD Vinalinks
+ Từ 2013-2014	Giám đốc KD – Công ty CP Đầu tư VGX
+ Từ 05/2016-09/2018	PGĐ– CTCP Thực phẩm Hà Nội
+ Từ 2014-T10/2018	GD đầu tư CTCP Chứng khoán Phố Wall
+ Từ T10/2018- nay	TGD– CTCP Chứng khoán Phố Wall
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	: Không
Số cổ phần nắm giữ	: 0 cổ phần
Số CP của người có liên quan	: 0 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với công ty	: Không

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: NGUYỄN VIỆT THẮNG
Ngày sinh	: 19/9/1984
Giới tính	: Nam
Nơi sinh	: Hà Nội
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Số CMTND	: 012222383, ngày cấp: 19/04/1999, nơi cấp: Hà Nội
Địa chỉ thường trú	: 302 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chỗ ở hiện tại	: 20A Lô 3 Đền Lừ II, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Điện thoại cơ quan	: 04.39367083
Trình độ văn hóa	: 12/12
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân chuyên ngành tài chính
Quá trình công tác:	Từ tháng 5/2008 đến nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall.
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác	: Không
Số cổ phần nắm giữ	: 0 cổ phần
Số CP của người có liên quan	: 0 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không
Các khoản nợ đối với công ty	: Không

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc theo các lĩnh vực do Tổng Giám đốc phân công

CƠ CẤU VÀ CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG



Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết

Cán bộ công nhân viên toàn Công ty được nghỉ lễ, tết theo đúng Quy định của Luật Lao động, CBCNV có thâm niên công tác từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép.

Điều kiện làm việc

Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho nhân viên. Tạo điều kiện tốt nhất phục vụ cho công việc của từng bộ phận trong Công ty. Luôn đáp ứng đầy đủ nhu cầu chính đáng của tất cả cán bộ công nhân viên trong thời gian sớm nhất.

Đào tạo nâng cao trình độ

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ tổ chức trong và ngoài nước.

Chính sách thưởng

Quy định khen thưởng áp dụng đối với toàn thể nhân viên có thành tích trong lao động và nghiêm chỉnh thực hiện Quy định làm việc này. Cụ thể như sau:

- Được tuyên dương trước toàn Công ty;
- Được cân nhắc áp dụng các chế độ khen thưởng như: thưởng đột xuất, thưởng tháng, thưởng quý, thưởng năm bằng tiền mặt hoặc cổ phần của Công ty và áp dụng chế độ nâng lương (theo Quy chế tiền lương, thưởng của Công ty);
- Được tham gia các khoá đào tạo chuyên môn miễn phí theo yêu cầu của công việc;
- Được hưởng chế độ đãi ngộ khác như: đi tham quan nghỉ mát (trong nước và nước ngoài) căn cứ vào tình hình hoạt động

Chính sách lương

Chính sách lương đảm bảo cho người lao động được hưởng tất cả các chế độ theo quy định của pháp luật, phù hợp với năng lực, trình độ của từng người. Ngoài lương cơ bản, NV còn được hưởng lương, thưởng công việc theo năng suất và hiệu quả công việc.

Bảo hiểm và phúc lợi

WSS thực hiện việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo đúng Quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty đã ký hợp đồng với nhiều phòng khám đa khoa tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra sức khỏe hàng năm cho toàn bộ CBCNV. Cũng từ nguồn kinh phí của Quỹ phúc lợi, hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ NV đi nghỉ mát tại một số khu du lịch cao cấp. Chính các hoạt động này đã góp phần gắn kết và tăng cường tinh tập thể và xây dựng nên một tập thể NV vững mạnh.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, DỰ ÁN

Đầu tư dài hạn vào Tổng Công ty Đức Giang

với số lượng 1.323.812 CP tương ứng giá trị theo mệnh giá 13.238.120.000 đồng (giá trị đầu tư 49.418.257.775 đồng). VDL của TCT là: 90 tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khu nghỉ dưỡng và Sân golf Đầm Vạc

với giá trị 32.253.027.112, đơn vị này đang sở hữu Sân golf Đầm Vạc và bất động sản liên kề. Tổng vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 391 tỷ đồng.

Đầu tư vào Công ty cổ phần Điện máy

Với giá trị 3.000.000.000 đồng. VDL Công ty này là 86.900.000.000 đồng.

Đầu tư vào Công ty cổ phần Thực phẩm Hà Nội:

với số lượng 2.720.400 CP tương đương 27.204.000.000 đồng theo mệnh giá (tổng giá trị đầu tư là 88.977.688.189 đồng) VDL đơn vị này là 145 tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Với số lượng 1.025.800 CP tương đương 10.258.000.000 đồng theo mệnh giá (tổng giá trị đầu tư là 28.333.621.800 đồng), hiện ILS có vốn điều lệ là 360.000.000.000 đồng.

Đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Phố Wall

số tiền là 14 tỷ đồng trên vốn điều lệ là 100 tỷ đồng

Công ty không có công ty con, công ty liên kết

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu (Đơn vị: triệu đồng)	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng tài sản	654.833	560.748	-14,37%
Doanh thu thuần	91.693	26.995	-70,56%
Lợi nhuận từ hoạt động HKKD	44.952	-80.244	-278,51%
Lợi nhuận khác	40	339	747,50%
LN trước thuế	44.993	-79.905	-277,59%
Lợi nhuận sau thuế	44.993	-79.905	-277,59%
Tỷ lệ LN cổ tức	-	-	-

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	(lần)	9,86	10,81
Hệ số thanh toán nhanh	(lần)	9,86	10,81
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	9,58	8,66
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	10,60	9,48
Chỉ tiêu về năng lực HĐ			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	14,69	4,81
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	49,07	-297
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,90	-15,6
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,21	-14,2
Tỷ suất Lợi nhuận HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	49,03	-297
Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS)	VNĐ/ cp	894	-1589

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

5.1 Cơ cấu cổ phần

Tổng CP đang lưu hành: 50.300.000 CP

SLCP chuyển nhượng tự do: 50.300.000 CP

SLCP hạn chế chuyển nhượng: 0 CP

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

5.2 Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu vốn của Công ty tính đến ngày 06/04/2020

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông phổ Thông	50.300.000	503.000	100,00%
2	Cổ đông trong nước và nước ngoài	50.300.000	503.000	100,00%
2.1	Cổ đông trong nước	49.114.400	491.144	97,64%
2.2	Cổ đông nước ngoài	1.185.600	11.856	2,36%
3	Cổ đông là tổ chức và cá nhân	50.300.000	503.000	100,00%
3.1	Cổ đông là tổ chức	2.561.450	25.615	5,09%
3.2	Cổ đông cá nhân	47.738.550	477.385	94,91%
4	Cơ cấu vốn	50.300.000	503.000	100,00%
4.1	Cổ đông lớn (trên 5%)	29.220.000	292.200	58,09%
4.2	Cổ đông từ 1% -5%	11.770.100	117.701	23,40%
4.3	Cổ đông dưới 1%	9.309.900	93.099	18,51%

Thông tin cổ đông nước ngoài tại ngày 06/04/2020

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ
Chung Jae Kang	103-602, Kangbyeonwooseung APT, 546-7 Guui-dong, Gwangjin – gu, Seoul, Korea	226.000	2.260.000.000	0,45%
EUN JA KANG	896 Apoche Road, Franklin Lakes, NJ.07417 U.S.A	330.000	3.300.000.000	0,66%
Kim Sung Ja	354-27, Naedang-dong, Seo-gu, Daegu-city, Korea	4.000	40.000.000	0,01%
KISHIMOTO KAZUO	222 Sakanao, Sakaemachi, Inba-gun, Chiba 270-1513, Japan	80.000	800.000.000	0,16%
Kishimoto Yoko	222 Sakanao, Sakaemachi, Inba-gun, Chiba 270-1513, Japan	50.000	500.000.000	0,10%
KOIKE KAZUMASA	Lot LD4 Thach That-Quoc Oai Industrial zone, Phung Xa Commune, Thach That Dist, Ha Noi, Viet Nam	500	5.000.000	0,00%
Kwon Oh Hoon	203-1401, Gireum New Town, Gireumdong, Seoungbukgu, Seoul, Korea	40.000	400.000.000	0,08%
Ma InGeuk	103 dong-1503ho, JerimNewTown, Gyohang-ri, Okpo-myeon, Dalseong-gun, Daegu, Kor	17.000	170.000.000	0,03%
Park Byung Woon	101-1601 Dream Rivervill, 30/3 Dangсандong, 378 Young Dzung poku, Seoul, Korea	200.000	2.000.000.000	0,40%
Takenhiko Ikenaga	YOSHIHAMA-CHO,1-2-1514 NAKA-KU,YOKOHAMA, KANAGAWA PREF. JP	17.500	175.000.000	0,03%
WU, PING – HSIU	NO 230, HENAN RD., LINGYA DIST., KAOHSIUNG CITY 802., TAIWAN - R.O.C	1.200	12.000.000	0,00%
YANG WEN CHEN	So 2A-4A Ton Duc Thang P.Ben Nghe, Q1, TPHCM, Viet Nam	4.000	40.000.000	0,01%
NH Investment & Securities Co., Ltd.	60, Yeoui-Daero, Yeongdeungpogu, Seoul, Korea	100	1.000.000	0,00%
Jardipal S.A.	3A, Boulevard Du Prince Henri L-1724, Luxembourg	200.000	2.000.000.000	0,40%
SBI SECURITIES CO.,LTD.	6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN	15.300	153.000.000	0,03%
Tổng cộng		1.185.600	11.856.000	2,36%

Thông tin cổ đông tổ chức tại ngày 06/04/2020

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Tầng 1,2,3,4 Tòa nhà Việt Dragon, số 141 Nguyễn du, quận 1, Tp. HCM	50	500.000	0,00%
Công ty cổ phần Tài Việt	28/47 Lê Thị Hồng, P17, Q. Gò Vấp, TPHCM	100	1.000.000	0,00%
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình	356 Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội	900.000	9.000.000.000	1,79%
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp I Việt Nam	số 46 , phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.445.900	14.459.000.000	2,87%
NH Investment & Securities Co., Ltd.	60, Yeoui-Daero, Yeongdeungpogu, Seoul, Korea	100	1.000.000	0,00%
Jardipal S.A.	3A, Boulevard Du Prince Henri L-1724, Luxembourg	200.000	2.000.000.000	0,40%
SBI SECURITIES CO.,LTD.	6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN	15.300	153.000.000	0,03%
Tổng cộng		2.561.450	25.614.500	5,09%

6. BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Không có.

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Không có.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động 2019: 42 người
- Mức lương trung bình của Người lao động: 10 triệu đồng/người/tháng

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của NLD

- Xây dựng môi trường làm việc nơi mỗi người có thể phát huy tối đa khả năng chuyên môn, kiến thức, đóng góp, chia sẻ và cống hiến về sức lực, trí tuệ và được hưởng chế độ đãi ngộ tương xứng;
- Công ty luôn xác định công tác phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực mà còn giúp mỗi CBNV thấm nhuần văn hóa Công ty, tăng cường sự gắn bó
- Công ty đã từng bước cải thiện các chính sách lương thưởng cạnh tranh và các chính sách phúc lợi cho NLD
- Công ty luôn chú trọng duy trì và phát triển tới mức tối đa tình trạng thể chất và tinh thần của NLD với một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh.

Hoạt động đào tạo người lao động

Trong năm Công ty đã phối hợp với các đơn vị đào tạo chuyên nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng người lao động, và tự tổ chức các khóa đào tạo nội bộ cho các cán bộ về các chuyên đề, nghiệp vụ

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội luôn được Công ty đề cao. Hằng năm, CBCNV Công ty đều rất tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện. Năm 2019 là năm mà hàng loạt các chương trình hỗ trợ, tình nguyện của Công ty được thực hiện, CBCNV Công ty sẵn sàng vượt chặng đường hàng trăm cây số để chia sẻ lòng yêu thương đến tận vùng rừng núi xa xôi. Từ những chuyến đi chia sẻ tấm lòng từ thiện đến bà con dân tộc thiểu số các tỉnh Hòa Bình, Sơn La hay địa đầu tổ quốc Lũng Cú - Hà Giang, đến những gói quà nhỏ ủng hộ đồng bào miền trung trong các đợt thiên tai, lũ lụt; CBCNV WSS luôn tràn đầy nhiệt huyết và tấm lòng từ thiện để giúp đồng bào vượt qua những khó khăn trong cuộc sống.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Việt – Đức “Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng xanh”, ngày 28/10/2015, UBCKNN phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tổ chức Hội nghị chuyên đề “Khuôn khổ định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh”.

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán, WSS nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của một tổ chức tài chính nói riêng và Việt Nam nói chung. WSS sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Hoạt động môi giới

Hoạt động kinh doanh môi giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước. Thị trường chứng khoán năm 2019 biến động tương đối phức tạp và đối với các nhà đầu tư thì thị trường không còn dễ kiếm tiền như năm trước. Vì vậy, mặc dù Khối môi giới cũng đã hết sức cố gắng với mục tiêu củng cố lại đội ngũ môi giới, xây dựng lại chính sách kinh doanh, thay đổi phương thức hoạt động và tích cực tìm kiếm những nhóm khách hàng có giao dịch thường xuyên, tuy nhiên bước đầu chưa gặt hái được thành công như mong đợi.

Hoạt động Tư vấn

Sự ra đời của nhiều văn bản pháp lý mới khiến hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam có xu hướng chững lại so với giai đoạn 2014-2015. Đây cũng là nguyên nhân khiến kết quả hoạt động tư vấn năm 2019 chưa đạt được như kế hoạch đề ra. Nhận biết được khó khăn nêu trên, Khối tư vấn đã có những điều chỉnh kế hoạch linh hoạt bằng việc chuyển định hướng tư vấn tài chính sang khối các doanh nghiệp tư nhân đặc biệt là khối các khách hàng nước ngoài. Tuy sự chuyển hướng của Khối tư vấn chưa thực sự đem lại kết quả cao trong năm nhưng cũng đã ký được các hợp đồng tiềm năng và sàng lọc được các doanh nghiệp mục tiêu nhằm đẩy mạnh tiếp cận và cung cấp dịch vụ tư vấn phù hợp.

Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các hợp đồng tư vấn với khách hàng lâu dài như SCIC, VNpost, Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn, Tổng Công ty Đức Giang, Tổng Công ty Viglacera... WSS ký kết thêm được nhiều hợp đồng với các khách hàng nước ngoài: Nhật Bản, Hong Kong – Trung Quốc, Hàn Quốc...

Hoạt động tư vấn của Công ty là thể mạnh và có bề dày lịch sử. Khối tư vấn luôn sẵn sàng cung cấp cho khách hàng dịch vụ tư vấn tốt nhất và ưu tiên lợi ích của khách hàng. Với phương châm hoạt động đặt quyền lợi của khách hàng lên vị trí ưu tiên hàng đầu và cung cấp dịch vụ tư vấn chất lượng, hoạt động tư vấn của Công ty luôn được khách hàng đánh giá cao và thường xuyên gắn bó với Công ty.

Hoạt động đầu tư

Công ty hiện đang có một khoản đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Phố Wall số tiền là 14.000.000.000 đồng chiếm 14% vốn điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ tiêu chí: thận trọng và hiệu quả.

Ngoài ra Công ty có các khoản đầu tư vào Dự án và doanh nghiệp tiềm năng như đề cập tại Phần Tình hình đầu tư, dự án đã trình bày ở trên.

Chi phí

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán diễn biến với chiều hướng phức tạp. Chi phí hoạt động liên quan đến hoạt động lỗ từ tài sản tài chính khiến tổng chi phí của Công ty tăng mạnh so với năm 2018. Ngoài ra, các Chi phí khác được tiết giảm và kiểm soát hợp lý tạo điều kiện cho Công ty có thể tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như nâng cao chất lượng đời sống cho cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty.

Kết quả HĐKD năm 2018, 2019 (đơn vị: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Kết quả thực hiện năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2019	Tăng trưởng 2019/2018
I	Tổng doanh thu	92.312.022.518	27.644.312.681	-70,05%
1	Doanh thu hoạt động	91.692.750.021	26.994.948.927	-70,56%
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	72.778.477.552	4.862.031.567	-93,32%
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9.868.955.678	11.837.082.545	19,94%
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.845.651.700	2.992.888.478	-38,24%
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	0	480.000.000	-
1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.868.026.639	1.920.508.228	-33,04%
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34.935.076	0	-
1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	427.703.377	365.349.862	-14,58%
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	859.999.999	4.537.088.247	427,57%
1.9	Thu nhập hoạt động khác	9.000.000	0	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	258.162.117	249.855.533	-3,22%
3	Doanh thu khác	361.110.380	399.508.221	10,63%
II	Tổng chi phí	47.319.272.075	107.549.791.816	127,29%
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	36.516.754.916	96.039.616.305	163,00%
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.846.313.564	8.066.543.722	2,81%
3	Chi phí tài chính	2.635.389.060	3.383.318.963	28,38%
4	Chi phí khác	320.814.535	60.312.826	-81,20%
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.992.750.443	-79.905.479.135	-277,60%
IV	Tổng lợi nhuận sau thuế	44.992.750.443	-79.905.479.135	-277,60%

Hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty gặp nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước cụ thể như sau:

Tổng doanh thu của Công ty năm 2019 đạt 27,6 tỷ đồng giảm 70% so với năm 2018. Theo kế hoạch doanh thu tại ĐHCĐ thường niên hồi đầu năm 2019 là 68 tỷ đồng, tổng doanh thu thực hiện của Công ty chỉ đạt 40,5% so với kế hoạch.

Trước những biến động của kinh tế thế giới mà tâm điểm là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đã khiến thị trường chứng khoán Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Do đó, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ giảm mạnh 93% là nguyên nhân chính doanh thu năm 2019 của Công ty chưa đạt kỳ vọng. Bên cạnh đó, doanh thu từ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán (ngoại trừ tư vấn tài chính) của Công ty đều giảm so với năm 2018. Trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán. Mặc dù vậy, trước tình hình cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty chứng khoán nên kết quả kinh doanh của nghiệp vụ này chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đề ra.

Tổng chi phí của Công ty năm 2019 tăng mạnh 127% so với năm 2018, trong đó chi phí lỗ từ tài sản tài chính ghi nhận mức tăng mạnh nhất với 215%, điều này khiến mặc dù Ban lãnh đạo đã nỗ lực trong việc kiểm soát các chi phí khác của Công ty tuy nhiên vẫn không thể tránh được việc kết quả kinh doanh của Công ty ghi nhận mức (79,9) tỷ đồng.

Tình hình tài sản (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng tài sản	560.748.462.132	654.832.773.258	-14,37%
Tài sản ngắn hạn	524.956.713.017	618.502.527.964	-15,12%
Tài sản tài chính	512.410.910.587	605.834.124.025	-15,42%
Tiền và tương đương tiền	75.938.154.138	68.578.530.101	10,73%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	182.876.361.000	262.668.891.570	-30,38%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	50.683.275.958	126.518.943.905	-59,94%
Các khoản cho vay	12.139.807.799	17.739.154.672	-31,56%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	75.353.027.112	89.353.027.112	-15,67%
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-9.087.852.365	-7.922.347.620	14,71%
Các khoản phải thu	5.468.725.574	4.332.881.511	26,21%
Trả trước cho người bán	117.000.000.000	44.000.382.470	165,91%
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.050.819.209	589.490.515	247,90%
Các khoản phải thu khác	38.592.162	35.169.789	9,73%
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-50.000.000	-60.000.000	-16,67%
Tài sản ngắn hạn khác	12.545.802.430	12.668.403.939	-0,97%
Tài sản dài hạn	35.791.749.115	36.330.245.294	-1,48%
Tài sản tài chính dài hạn	19.750.000.000	14.000.000.000	41,07%
Tài sản cố định	248.833.562	517.205.694	-51,89%
Tài sản dài hạn khác	15.792.915.553	21.813.039.600	-27,60%

Tình hình công nợ (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% tăng giảm
Nợ phải trả	48.559.464.881	62.738.296.872	-22,60%
Nợ ngắn hạn	48.559.464.881	62.738.296.872	-22,60%
Phải trả người bán	476.896.126	342.148.594	39,38%
Người mua trả tiền trước	998.428.000	2.755.443.575	-63,77%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	396.612.086	182.658.842	117,13%
Phải trả người lao động	680.167.150	596.507.555	14,02%
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	69.283.429	104.299.702	-33,57%
Chi phí phải trả ngắn hạn	257.597.805	2.146.813.319	-88,00%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.102.248.751	1.102.193.751	0,00%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	448.231.534	448.231.534	0,00%
Vay ngắn hạn	44.000.000.000	55.000.000.000	-20,00%
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	60.000.000	116,67%
Nợ dài hạn	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-

Kế hoạch tài chính năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2020 (đồng)
I	Tổng doanh thu	30.600.000.000
1	Doanh thu hoạt động	29.900.000.000
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5.300.000.000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	10.000.000.000
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.300.000.000
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	500.000.000
1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.000.000.000
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	500.000.000
1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	500.000.000
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.700.000.000
1.9	Thu nhập hoạt động khác	100.000.000
2	Doanh thu hoạt động tài chính	300.000.000
3	Doanh thu khác	400.000.000
II	Tổng chi phí	28.650.000.000
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.750.000.000
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.400.000.000
3	Chi phí tài chính	3.500.000.000
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.950.000.000

Hoạt động Môi giới

Hoạt động Môi giới tập trung nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phát triển về quy mô. Kết hợp với ngân hàng, tổ chức tài chính cung cấp cho khách hàng các sản phẩm chứng margin, triển khai hội thảo cơ hội đầu tư cho khách hàng, giới thiệu về sản phẩm chứng khoán phái sinh. Mở rộng quy mô hoạt động môi giới, mở rộng mạng lưới cộng tác viên, tạo những chính sách về phí, hoa hồng hấp dẫn thu hút những môi giới có doanh thu khách hàng lớn từ các Công ty Chứng khoán có thị phần môi giới hàng đầu.

Hoạt động tư vấn tài chính

Tư vấn tài chính tiếp tục được xác định là một trong những mảng dịch vụ quan trọng nhất trong định hướng phát triển kinh doanh của WSS. Trong năm 2020, ngoài việc tiếp tục ký kết hợp đồng tư vấn với các khách hàng quen thuộc Ban lãnh đạo công ty còn đẩy mạnh việc xúc tiến và hợp tác với các doanh nghiệp, các Bộ ban ngành ở khắp các tỉnh thành trong cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Phú Yên, Vĩnh Phúc... Năm 2020 Các Bộ, ban ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước tiếp tục đẩy nhanh việc sắp xếp, cổ phần hoá doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo Phương án, đề án tái cơ cấu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 như hiện nay, đã ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch, hoạt động của Chính Phủ cũng như các cấp lãnh đạo địa phương. Dự kiến, năm 2020 sẽ là một năm đầy khó khăn thử thách với hoạt động tư vấn tài chính của WSS nói riêng và toàn bộ các ngành nghề, kinh doanh dịch vụ của Việt Nam nói chung.

Hoạt động đầu tư

Trong năm 2020 Công ty tiếp tục giữ vững định hướng đầu tư như năm 2019 với chiến lược đầu tư của công ty hướng đến các doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa và mở rộng tới các doanh nghiệp dân doanh có kết quả kinh doanh và tiềm năng phát triển lớn. Dựa trên các phân tích đánh giá về thị trường, về bản thân doanh nghiệp, WSS sẽ có thể tham gia với tư cách là các cổ đông lớn, nắm quyền chi phối.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2019 là một năm có nhiều biến động mạnh của thị trường chứng khoán, trong năm Hội đồng quản trị đã họp và có những chỉ đạo trực tiếp đến Ban điều hành. Tuy nhiên, trước những khó khăn chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và nhiều nguyên nhân khách quan khiến tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty sụt giảm mạnh so với năm 2018 cụ thể:

- Tổng doanh thu năm 2019 của Công ty đạt 27,6 tỷ đồng bằng 40,5% so với kế hoạch được ĐHCĐ thường niên năm 2019 thông qua. Trước sự biến động khó lường của thị trường chứng khoán, hoạt động đầu tư nắm giữ tài sản tài chính của Công ty giảm mạnh là nguyên nhân khiến kết quả kinh doanh năm 2019 của Công ty chưa đạt kế hoạch đề ra.
- Tổng doanh thu của Công ty giảm mạnh, hầu hết các hoạt động của Công ty đều chưa đạt kỳ vọng của HĐQT và Ban điều hành. Doanh thu hoạt động môi giới trong năm chỉ đạt gần 2 tỷ đồng, hoàn thành 21,82% kế hoạch; Doanh thu hoạt động tài chính đạt 249 triệu đồng, tương đương 89,23%; Doanh thu khác là 400 triệu đồng, thực hiện được 55,5% kế hoạch; Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính đạt 4,5 tỷ đồng, hoàn thành khoảng 79,6% kế hoạch đề ra.
- Thị trường chứng khoán ngày càng phát triển, song song với đó là cạnh tranh thị phần giữa các Công ty chứng khoán ngày càng trở nên gay gắt. Các công ty Chứng khoán lớn có tiềm lực tài chính mạnh thực hiện cắt giảm chi phí giao dịch cho nhà đầu tư đồng thời cung cấp nhiều dịch vụ giá trị gia tăng khác là nguyên nhân khiến hoạt động môi giới của Công ty chưa đạt như kỳ vọng.
- Năm 2018 và 2019, Nhà nước ban hành Nghị định 126 quy định về cổ phần hóa DNN; Nghị định 32 quy định về thoái vốn nhà nước có nhiều điểm mới so với các văn bản cùng quy định trước đó. Chính vì vậy, mảng Tư vấn tài chính của Công ty cũng chưa đạt kế hoạch. Tuy nhiên, trước tình hình trên, Ban điều hành cũng như cán bộ quản lý Khối tư vấn đã định hướng sang các hoạt động tư vấn niêm yết, phát hành cổ phiếu và huy động vốn cho các doanh nghiệp tư nhân cũng như mở rộng thị trường thu hút sự tham gia và đầu tư của các khách hàng trên thị trường quốc tế. Do vậy, năm 2020 mảng hoạt động tư vấn tài chính hứa hẹn sẽ thu được những kết quả đột phá.
- Trong năm khoản mục lỗ từ các tài sản tài chính tăng mạnh là nguyên nhân khiến tổng chi phí của Công ty đạt 107,5 tỷ đồng bằng 203% so với kế hoạch, điều này khiến mặc dù HĐQT và Ban điều hành đã có những biện pháp kịp thời để kiểm soát khá tốt các chi phí khác của Công ty tuy nhiên lợi nhuận sau thuế của Công ty vẫn ghi nhận mức âm sau nhiều năm hoạt động.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến của nền kinh tế và biến động của thị trường, đề từ đó có sự chỉ đạo kịp thời HĐKD của Công ty.
- Chủ tịch HĐQT thường xuyên làm việc tại Công ty. Hàng tuần, hàng tháng Chủ tịch HĐQT họp giao ban với Ban Tổng Giám đốc và dự họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc với các cấp quản lý nhằm theo dõi, nắm bắt tình hình và chỉ đạo các hoạt động của Công ty.
- Định kỳ, HĐQT yêu cầu Ban Tổng giám đốc báo cáo KQKD, tiến độ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, những thuận lợi và khó khăn phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, HĐQT tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá kết quả trong kỳ và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết ĐHCĐ
- Trong năm, Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình tự và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT tại các cuộc họp HĐQT.
- Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình tác nghiệp và quản lý, tất cả các hoạt động kinh doanh của công ty đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý của CTCP Chứng khoán Phố Wall đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện, tuy nhiên do khó khăn chung của thị trường khiến kết quả kinh doanh của Công ty chưa đạt kỳ vọng mà ĐHCĐ đề ra.

Các định hướng kế hoạch của Hội đồng quản trị

- Công ty sẽ tiếp tục củng cố lại hoạt động môi giới thông qua việc đầu tư cả về công nghệ, nhân sự và dịch vụ hỗ trợ. Về kế hoạch phát triển dài hạn, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi kế hoạch thu hút nhân sự có năng lực phát triển khách hàng, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho khách hàng mở tài khoản và thực hiện giao dịch. Đồng thời, Công ty cũng thận trọng và tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động giao dịch, dịch vụ tài chính nhằm hạn chế tối đa tổn thất
- Đối với hoạt động đầu tư: kim chỉ nam cho hoạt động này vẫn là sự thận trọng và hiệu quả nhằm bảo toàn vốn và tận dụng các cơ hội sinh lời. Công ty chỉ tham gia đầu tư quy mô lớn khi có cơ hội rõ ràng và được thẩm định kỹ lưỡng.
- Về mảng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, Ban lãnh đạo và các cán bộ Khối tư vấn tiếp tục tận dụng thế mạnh về năng lực tư vấn và tăng cường hoạt động mở rộng mạng lưới khách hàng. Khối Tư vấn sẽ tập trung khai thác cơ hội từ các Tập đoàn, Tổng công ty, các Bộ ban ngành và đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân cũng như các khách hàng nước ngoài để hoạt động tư vấn tiếp tục là mũi nhọn và mang lại nguồn thu bền vững cho công ty.
- Đối với khách hàng và đối tác nước ngoài: Công ty tiếp tục tăng cường và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để khai thác hiệu quả nguồn vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư. Thông qua đó, tạo tiền đề để phát triển mảng khách hàng nước ngoài đến mở tài khoản tại WSS và đầu tư trên TTCK Việt Nam.
- Theo dõi sát tình hình vĩ mô, biến động của nền kinh tế
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro các mặt hoạt động của Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY – HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần năm giữ	Chức vụ quản lý điều hành tại WSS
1	Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	11.300.000	
2	Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	100	
3	Nguyễn Văn Thư	Thành viên	0	
4	Ngô Tiến Minh	Thành viên	1.300.000	
5	Nguyễn Việt Thắng	Thành viên	0	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ hiện nay của Công ty gồm:

Ông Phạm Đức Long

Ông Ngô Tiến Minh

Ông Nguyễn Văn Thư.

Các Tiêu ban của Hội đồng quản trị: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

Năm 2019, HĐQT của Công ty đã tổ chức 05 cuộc họp, thông qua 07 Nghị quyết/Quyết định và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính như sau:

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	02/2019/NQ- HĐQT	11/03/2019	V/v tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
2	03/2019/QĐ- HĐQT	11/03/2019	V/v miễn nhiệm Giám đốc tài chính
3	04/2019/QĐ- HĐQT	11/03/2019	V/v thành lập Tổ thư ký
4	07/2019/QĐ- HĐQT	19/04/2019	V/v bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc
5	08/2019/NQ- HĐQT	03/05/2019	V/v cơ cấu lại danh mục đầu tư
6	09/2019/NQ- HĐQT	15/11/2019	V/v miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc
7	12/2019/NQ- HĐQT	22/11/2019	V/v chấp thuận đề nghị chào mua cổ phiếu WSS của Nguyễn Đình Việt

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY – BAN KIỂM SOÁT

Danh sách BKS nhiệm kỳ 2018 - 2023

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Đình Tùng	Trưởng ban
2	Trịnh Công Thắng	Thành viên
3	Đoàn Văn Hưng	Thành viên

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban Kiểm soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Kế Toán và các văn bản pháp quy có liên quan; kiểm tra giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2019 của Công ty, cụ thể là:
- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Kiểm soát nội dung, trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy định về công tác quản trị doanh nghiệp;
- Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và thực hiện các Quy trình nghiệp vụ trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro hoặc những thiếu sót, và kiến nghị các giải pháp khắc phục;
- Kiểm tra giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Kiểm tra, giám sát các Báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính, đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; Giám sát ban lãnh đạo công ty thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra;
- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

Đại hội cổ đông năm 2019 đã nhất trí thông qua mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 1,2 tỷ đồng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên, và hàng năm đến các nhà đầu tư.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/11/2019
Ông Vũ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020



Số: 300320.022/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Đoàn Thị Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0937-2018-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
			VND	VND	VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		524.956.713.017	618.502.527.964		
110	I. Tài sản tài chính		512.410.910.587	605.834.124.025		
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	75.938.154.138	68.578.530.101		
111.1	1.1 Tiền		7.360.092.691	321.115.873		
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		68.578.061.447	68.257.414.228		
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	182.876.361.000	262.668.891.570		
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	50.683.275.958	126.518.943.905		
114	4. Các khoản cho vay	5	12.139.807.799	17.739.154.672		
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	75.353.027.112	89.353.027.112		
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(9.087.852.365)	(7.922.347.620)		
117	7. Các khoản phải thu	7	5.468.725.574	4.332.881.511		
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	501.290.000		
117.2	7.2 Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính		5.468.725.574	3.831.591.511		
117.4	7.2.1 Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		5.468.725.574	3.831.591.511		
118	8. Trả trước cho người bán	8	117.000.000.000	44.000.382.470		
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.050.819.209	589.490.515		
122	10. Các khoản phải thu khác	7	38.592.162	35.169.789		
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(50.000.000)	(60.000.000)		
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.545.802.430	12.668.403.939		
131	1. Tạm ứng		75.124.180	98.447.667		
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	454.444.376	727.626.003		
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		176.802.114	2.898.509		
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.830.431.760	11.830.431.760		
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		9.000.000	9.000.000		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.791.749.115	36.330.245.294		
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		19.750.000.000	19.750.000.000		
212	1. Các khoản đầu tư	11	19.750.000.000	19.750.000.000		
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000		
220	II. Tài sản cố định		248.833.562	517.205.694		
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	219.521.057	418.018.181		
222	- Nguyên giá		8.902.765.216	8.902.765.216		
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.683.244.159)	(8.484.747.035)		
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	29.312.505	99.187.513		
228	- Nguyên giá		2.772.299.300	2.772.299.300		
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.742.986.795)	(2.673.111.787)		
250	V. Tài sản dài hạn khác		15.792.915.553	16.063.039.600		
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625		
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.242.578.296	11.710.532.257		
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.290.358.632	4.092.528.718		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		560.748.462.132	654.832.773.258		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
			VND	VND	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.559.464.881	62.738.296.872		
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		48.559.464.881	62.738.296.872		
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	44.000.000.000	55.000.000.000		
312	1.1 Vay ngắn hạn		44.000.000.000	55.000.000.000		
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	476.896.126	342.148.594		
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		998.428.000	2.755.448.575		
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	396.612.086	182.658.842		
323	6. Phải trả người lao động		680.167.150	596.507.555		
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		69.283.429	104.299.702		
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	257.597.805	2.146.813.319		
328	9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	130.000.000	60.000.000		
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.248.751	1.102.193.751		
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.188.997.251	592.094.476.386		
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	512.188.997.251	592.094.476.386		
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000		
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000		
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000		
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115		
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		835.392.136	80.740.871.271		
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6.349.370.729	13.845.611.513		
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5.513.978.593)	66.895.259.758		
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.748.462.132	654.832.773.258		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.269,23	1.330,83
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	64.612.950.000	62.699.740.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	42.000.460.000	45.000.790.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	815.915.590.000	857.555.030.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		774.131.160.000	818.503.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		38.726.490.000	38.720.530.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		369.940.000	331.500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	1.001.010.000	1.012.560.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tpe do chuyển nhượng		1.001.010.000	1.012.560.000

8

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	17.456.886.877	1.823.956.999
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.449.440.221	1.823.218.149
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.007.446.656	738.850
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	16.449.440.221	1.823.218.149
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.355.598.723	1.713.678.733
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		93.841.498	109.539.416
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	29	1.006.648.940	-
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	797.716	738.850

Đỗ Xuân Hán
Người lập

Đỗ Xuân Hán
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.862.031.567	72.778.477.552
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	726.922.567	992.545.530
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	67.635.081.172
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.135.109.000	4.150.850.850
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11.837.082.545	9.868.955.678
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.992.888.478	4.845.651.700
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	480.000.000	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.920.508.228	2.868.026.639
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	34.935.076
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	365.349.862	427.703.377
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.537.088.247	859.999.999
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	-	9.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	26.994.948.927	91.692.750.021
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	89.236.453.637	28.345.740.792
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16.827.304.043	11.547.640.091
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	72.409.149.594	16.798.100.701
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.165.504.745	2.556.305.914
26	2.3	Chi phí hoạt động tư doanh	459.565.025	332.717.501
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.068.320.905	3.513.262.399
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	322.558.457	446.945.584
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.787.213.536	1.321.782.726
40		Cộng chi phí hoạt động	96.039.616.305	36.516.754.916

10

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	123.843	36.597.365
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	249.731.690	221.564.752
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	249.855.533	258.162.117
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	293.111	8.822.102
52	4.2	Chi phí lãi vay	3.383.025.852	2.626.566.958
60		Cộng chi phí tài chính	3.383.318.963	2.635.389.060
62		VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8.066.543.722	7.846.313.564
70		VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	(80.244.674.530)	44.952.454.598
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1	Thu nhập khác	399.508.221	361.110.380
72	8.2	Chi phí khác	60.312.826	320.814.535
80		Cộng kết quả hoạt động khác	339.195.395	40.295.845
90		IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(79.905.479.135)	44.992.750.443
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	(7.496.240.784)	(5.844.783.459)
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(72.409.238.351)	50.837.533.902
100		X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-
200		XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	(79.905.479.135)	44.992.750.443
500		XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	(1.589)	894

Đỗ Xuân Hán
Người lập

Đỗ Xuân Hán
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(101.420.416.804)	(204.533.151.775)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		183.519.314.250	90.773.481.870
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(156.768.680)	(8.442.225)
04	4. Cổ tức đã nhận		4.135.050.134	4.150.850.850
05	5. Tiền lãi đã thu		13.401.507.417	13.312.597.543
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(5.261.708.001)	(688.008.097)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(5.874.923.997)	(4.720.634.663)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(678.101.378)	(1.163.091.274)
10	9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		-	(500.000)
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		207.108.238.445	489.518.026.621
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(204.412.567.349)	(483.621.426.735)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.359.624.037	(96.990.297.885)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(72.000.000.000)	-
23	2. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(5.750.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.000.000.000)	(5.750.000.000)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		44.000.000.000	332.650.000.000
33	1.1 Tiền vay khác		44.000.000.000	332.650.000.000
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(55.000.000.000)	(320.650.000.000)
34	1.1 Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(55.000.000.000)	(320.650.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.000.000.000)	12.000.000.000
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		7.359.624.037	(90.730.297.885)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		68.578.530.101	159.308.516.292
61	Tiền		320.562.442	94.552.124.787
62	Các khoản tương đương tiền		68.257.414.228	64.756.079.811
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		553.431	311.694
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		75.938.154.138	68.578.530.101
71	Tiền		7.360.181.448	320.562.442
72	Các khoản tương đương tiền		68.578.061.447	68.257.414.228
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(88.757)	553.431

Đỗ Xuân Hân
Người lập

Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		382.208.065.300	950.605.507.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(364.782.600.800)	(618.011.702.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.605.384.590)	(383.327.344.658)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(193.857.838)	(258.247.321)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		25.247.908.064	53.876.027.369
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(24.241.200.258)	(53.876.316.218)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		15.632.929.878	(50.992.075.828)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.823.956.999	52.816.032.827
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.823.956.999	52.816.032.827
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.823.218.149	52.815.005.128
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		738.850	1.027.699
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		17.456.886.877	1.823.956.999
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		17.456.886.877	1.823.956.999
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.449.440.221	1.823.218.149
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.007.446.656	738.850

Đỗ Xuân Hân
Người lập

Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
		01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		35.748.120.828	80.740.871.271	44.992.750.443	(79.905.479.135)	-	80.740.871.271	835.392.136
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		19.690.394.972	13.843.611.513	(5.844.763.459)	(7.496.240.784)	-	13.843.611.513	6.349.370.729
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16.057.725.856	66.895.259.758	50.837.533.902	(72.409.238.351)	-	66.895.259.758	(5.153.978.593)
TỔNG CỘNG		547.101.725.943	592.094.476.386	44.992.750.443	(79.905.479.135)	-	592.094.476.386	512.188.997.251

Đỗ Xuân Hòa
Người lập

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC- UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 503.000.000.000 đồng; Tương đương 50.300.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty chuyển nhượng 891.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom với giá từ 13.100 đồng/cổ phần đến 19.500 đồng/cổ phần dẫn tới khoản lỗ 15,52 tỷ đồng. Đồng thời do thị trường chứng khoán biến động, dẫn đến lỗ chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là 72,4 tỷ đồng. Theo đó, kết quả kinh doanh trong năm 2019 lỗ và giảm mạnh so với năm 2018.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc tự hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thanh toán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bản cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phải sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công cụ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

e) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lô các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (nếu đánh giá giảm)" và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tin tức xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính liên với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá trị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá trị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi số đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi/lỗ do đánh giá của kỳ trước.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi số ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi của tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về có tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bộ lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang bị hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với khoản cho vay margin đã quá hạn thanh toán, Công ty vẫn dự thu lãi cho vay margin theo phương pháp lãi suất thực và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với mức trích lập là 100% số dự thu lãi.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước cũng phản ánh các chi phí liên quan đến hợp đồng cung cấp dịch vụ đang trong quá trình thực hiện dở dang được tập hợp và chờ kết chuyển vào giá vốn tương ứng khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; chứng khoán tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tờ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tờ chức phát hành chứng khoán về tiền bản chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bản chứng khoán phải hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến các thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quỹ tiền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không có định; ;
- Doanh thu, dự thu có tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phần bỏ cho cổ đông số hữu cơ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	
		VND		VND
Của Công ty Chứng khoán	3.591.020	53.104.639.900		
- Cổ phiếu	3.591.020	53.104.639.900		
Của nhà đầu tư	92.290.491	748.101.136.500		
- Cổ phiếu	92.290.491	748.101.136.500		
	95.881.511	801.205.776.400		

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.236.199.569	33.608.760		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2.123.893.122	287.507.723		
Các khoản tương đương tiền	68.578.061.447	68.578.114.728		
	75.938.154.138	68.578.530.101		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 68.578.061.447 VND là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 36.884.666.740 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	17.874.746.773	29.361.057.200	12.889.326.766	28.241.551.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.515.841.159	153.515.244.400	182.884.642.142	234.427.281.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	188.391.100.932	182.876.361.000	195.774.481.908	262.668.891.570

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	75.353.027.112	75.353.027.112	89.353.027.112	89.353.027.112
	75.353.027.112	75.353.027.112	89.353.027.112	89.353.027.112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	50.683.275.958	126.518.943.905		
	50.683.275.958	126.518.943.905		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) có giá trị 50.683.275.958 VND là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) có giá trị 11.591.556.878 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	11.924.000.016	17.732.054.672		
Hoạt động ứng trước tiền bán	215.807.783	7.100.000		
	12.139.807.799	17.739.154.672		

e) Bảng tình hình biến động giá trị (ti) trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019		31/12/2019		01/01/2019		01/01/2019		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	188.311.908.832	196.774.681.908	182.876.546.000	242.668.891.879	53.244.243.631	97.885.997.199	(57.808.983.828)	(39.401.897.828)	182.876.546.000	242.668.891.879
- Sản phẩm tài chính	188.309.581.932	12.889.326.766	20.361.057.260	26.241.511.170	11.514.458.064	15.362.780.469	(32.143.579)	(13.556.965)	20.361.057.260	28.211.511.170
- Sản Tài Nội	16.776.361.671	9.498.466.273	27.948.343.000	24.465.748.400	11.172.000.000	14.907.300.000	(18.871)	(17.873)	27.948.343.000	24.465.748.400
ATS	9.497.908.000	9.497.909.000	20.613.209.000	24.465.209.000	-	-	-	-	20.613.209.000	24.465.209.000
SOB	167.671	176.273	143.800	158.400	-	-	(16.871)	(17.873)	143.800	158.400
LIG	-	390.000	-	390.000	-	-	-	-	-	390.000
DOG	7.278.208.000	-	7.317.000.000	-	38.790.000	-	-	-	7.317.000.000	-
- Sản Hồ Chi Minh	1.093.385.102	3.390.160.493	1.412.714.200	3.835.802.770	346.454.006	455.480.499	(32.124.908)	(10.538.222)	1.412.714.200	3.835.802.770
FVD	23.906	23.906	30.109	29.200	4.194	3.294	-	-	30.109	29.200
CSZ	34.864	34.864	22.600	26.180	-	-	(17.264)	(8.746)	22.600	26.180
TCM	35.800	35.800	38.400	46.800	2.600	10.200	-	-	38.400	46.800
TCR	52.800	52.800	12.720	14.280	-	(40.880)	-	-	12.720	14.280
PTT	60.800	60.800	22.680	30.680	-	(45.120)	(17.340)	22.680	30.680	30.680
DHC	85.411	85.411	17.250	28.710	-	(87.841)	(26.701)	17.250	28.710	28.710
HAI	88.152	88.152	22.560	19.120	-	(65.592)	(69.032)	22.560	19.120	19.120
SPC	93.000	93.000	42.200	50.000	-	(99.800)	(43.000)	42.200	50.000	50.000
TBA	139.013	139.013	168.800	33.900	29.787	-	(193.112)	168.800	33.900	33.900
ITC	160.000	160.000	43.000	60.000	-	(75.000)	(180.000)	85.000	60.000	60.000
HTT	181.622	181.622	109.200	-	-	(62.822)	(72.422)	119.600	109.200	-
SCR	79.998.091	297.631	66.680.690	240.900	-	(13.257.361)	(54.751)	66.680.690	240.900	-
REE	452.280	498.380	308.200	49.820	-	(27.180)	(550.221)	308.200	49.820	49.820
DIG	4.229.411	1.721.331	4.725.000	1.200.800	550.589	-	-	4.725.000	1.200.800	-
VPB	3.001.250	3.001.250	2.400.000	2.394.000	-	(601.250)	(607.250)	2.400.000	2.394.000	-
DGW	3.346.000	3.346.000	5.040.000	5.040.000	-	(266.000)	(297.000)	5.060.000	5.040.000	-
ADC	10.874.393	10.636.900	6.884.000	10.210.900	-	(4.016.393)	(426.000)	6.884.000	10.210.900	-
BCZ	-	82.112.118	-	74.680.800	-	-	(8.042.618)	31.060.800	-	74.680.800
SAM	984.750.204	3.286.291.593	1.250.518.500	3.741.759.000	343.764.296	455.467.603	-	1.250.518.500	3.741.759.000	-
FCC	60.080.400	-	54.188.000	-	-	(5.892.400)	-	54.188.000	-	-
HQC	319.000	-	237.600	-	-	(81.400)	-	237.600	-	-
HD	273.725	-	240.200	-	-	(14.525)	-	240.200	-	-
HSG	-	-	31.240	-	31.240	-	-	31.240	-	-
RAL	2.670.000	-	2.180.000	-	-	(570.000)	-	2.180.000	-	-
CH	2.728.000	-	2.475.000	-	-	(253.000)	-	2.475.000	-	-
FCV	16.535.000	-	12.575.000	-	-	(3.962.000)	-	12.575.000	-	-
CSM	151.500	-	136.500	-	-	(15.000)	-	136.500	-	-
STB	4.070.000	-	3.316.500	-	-	(753.500)	-	3.316.500	-	-
PCI	-	-	17.500	-	-	-	-	17.500	-	-

25

THƯ VIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL

e) Bảng tình hình biến động giá trị (ti) trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019		31/12/2019		01/01/2019		01/01/2019		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Có phiếu chưa nhận yết	245.809.381.371	182.884.642.142	153.514.244.400	234.427.281.000	43.865.789.625	(82.223.216.691)	(57.866.366.384)	(30.680.377.833)	153.514.244.400	234.427.281.000
- Sản Upcom	179.515.841.159	182.884.642.142	153.514.244.400	234.427.281.000	43.865.789.625	(82.223.216.691)	(57.866.366.384)	(30.680.377.833)	153.514.244.400	234.427.281.000
IBSD	147.600	147.600	216.000	161.600	69.000	14.000	-	-	216.000	161.600
PGT	3.692.626.802	2.388.109.929	2.679.000.000	2.540.820.000	-	(1.022.826.802)	(447.340.929)	-	2.679.000.000	2.540.820.000
IGT	28.154.007.393	47.667.236.804	16.412.860.000	17.254.000.000	-	(11.921.207.393)	(10.233.216.94)	-	16.412.860.000	17.254.000.000
MGG	49.418.257.773	49.604.900.120	90.283.978.400	51.813.800.000	43.865.720.423	3.408.899.880	-	-	90.283.978.400	51.813.800.000
LFB	92.928.000	-	77.778.000	-	-	(15.150.000)	-	-	77.778.000	-
HAF	88.977.688.189	82.824.085.189	44.019.480.000	161.638.400.000	-	78.814.311.811	(44.907.208.189)	-	44.019.480.000	161.638.400.000
Cả phần bù chưa nhận yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	(453.600)	(453.600)	-	59.400	59.400
- CVC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	(453.600)	(453.600)	-	59.400	59.400
APS	76.353.027.112	89.353.027.112	76.353.027.112	89.353.027.112	-	-	-	-	76.353.027.112	89.353.027.112
Cả phần bù chưa nhận yết	76.353.027.112	89.353.027.112	76.353.027.112	89.353.027.112	-	-	-	-	76.353.027.112	89.353.027.112
- Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đầu tư Cổ phần Đầu tư Việt Nam	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Phát triển Hệ thống Hà Nội	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-	-	-	-	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Haidar Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Châu Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đình Hồng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
263.744.128.044	285.127.509.820	258.229.388.112	352.011.918.042	52.384.243.631	(97.885.997.199)	(57.808.983.562)	(30.681.597.528)	258.229.388.112	352.011.918.042	

Ghi chú:

- Ghi chú ti trường của chứng khoán nhận yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa nhận yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty tài chính chưa nhận yết (VICOM) là giá đóng cửa tại ngày ghi nhận có giao dịch tính đến ngày 31/12/2019. Đối với chứng khoán nhận yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày giao dịch đầu tiên thì giá trị của chứng khoán theo giá trị ghi sổ tại cuối kỳ quy định của kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán chưa nhận yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty đã thu được báo giá của họ (B3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm ghi nhận với thời điểm đóng giá tại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại, tuy nhiên các báo giá này thì hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên nên chúng tôi ước tính giá trị bằng tỷ lệ hợp giá gốc của khoản đầu tư.

26

THƯ VIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THIỆP CHẤP

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(9.087.852.365)	(7.922.347.620)
	(9.087.852.365)	(7.922.347.620)

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	501.290.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	735.513.751	1.067.551.232
Phải thu lãi hoạt động Margin	4.732.957.038	2.763.990.279
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	254.785	50.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.050.819.209	589.490.515
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	1.775.193	3.641.175
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1.502.681.500	210.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	545.888.949	374.396.925
- Phải thu các dịch vụ khác	473.567	1.452.415
Phải thu khác	38.592.162	35.169.789
	7.558.136.945	4.957.541.815

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà ⁽¹⁾	72.000.000.000	-
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh ⁽²⁾	45.000.000.000	-
Ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	-	44.000.000.000
Ứng trước cho các đối tượng khác	-	382.470
	117.000.000.000	44.000.382.470

(1) Đây là khoản tiền ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán nhà số 1012/HĐMBN ngày 10/12/2019 ở địa chỉ số 85 phố Mi Mây, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Diện tích của căn hộ là 94,5 m², căn hộ này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty. Giá trị hợp đồng mua bán nhà là 120.000.000.000 đồng. Trong vòng 180 ngày sau khi ký hợp đồng này, hai bên sẽ thực hiện công chứng hợp đồng và thực hiện bàn giao nhà, sang tên đổi chủ và thanh toán nốt số tiền còn lại. Khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền mua nhà theo hợp đồng.

(2) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 01/AS-HĐĐCVP ngày 22/11/2019, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 1.500 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 01/11/2020. Tổng số tiền thuê dự kiến là 90.000.000.000 đồng. Khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà theo hợp đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	454.444.376	653.301.307
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	74.324.696
	454.444.376	727.626.003
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.011.764.688	11.473.796.776
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.898.092	209.144.519
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.915.516	27.590.962
	11.242.578.296	11.710.532.257

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 không được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chi phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	11.830.431.760

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	19.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	5.750.000.000
	19.750.000.000	19.750.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Tại ngày 31/12/2019	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	2.693.547.868	3.793.821.919	1.997.377.248	8.484.747.035
Khấu hao trong năm	20.688.456	177.808.668	-	198.497.124
Tại ngày 31/12/2019	2.714.236.324	3.971.630.587	1.997.377.248	8.683.244.159
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	102.299.100	315.719.081	-	418.018.181
Tại ngày 31/12/2019	81.610.644	137.910.413	-	219.521.057

Trong đó:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.723.972.216 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.772.299.300 đồng, và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 2.742.986.795 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 69.875.000 đồng. Trong năm 2019, Công ty không mua mới tài sản cố định vô hình.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.936.681.263	2.779.912.583
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.233.677.369	1.192.616.135
Số dư cuối năm	4.290.358.632	4.092.528.718

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn	55.000.000.000	44.000.000.000	(55.000.000.000)	44.000.000.000
Vay ngân hàng	55.000.000.000	44.000.000.000	(55.000.000.000)	44.000.000.000
	55.000.000.000	44.000.000.000	(55.000.000.000)	44.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu ⁽¹⁾	44.000.000.000	55.000.000.000
	44.000.000.000	55.000.000.000

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 188262/2019/HĐTD-BacA Bank ngày 03/04/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng (Ứng trước tiền bán và giao dịch ký quỹ);
 - + Thời hạn vay: 12 tháng, được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,4%/năm, được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được điều chỉnh thả nổi theo lãi suất của các hợp đồng tiền gửi trong từng thời kỳ cộng biên độ 1,5%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng và trên 03 tháng thuộc sở hữu của bên vay. Tổng số tiền gửi của 05 hợp đồng trên là 48.476.223.618 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 44.000.000.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	436.536.668	284.932.535
Phải trả Trung tâm lưu ký về mua chứng khoán tự doanh	-	1.060.000
Phải trả các đối tượng khác	40.359.458	56.156.059
	476.896.126	342.148.594

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế Giá trị gia tăng	273.394.289	-
Thuế Thu nhập cá nhân	123.217.797	182.658.842
	396.612.086	182.658.842

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	140.219.180	2.018.901.329
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	57.378.625	67.911.990
	257.597.805	2.146.813.319

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuế văn phòng	130.000.000	60.000.000
	130.000.000	60.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.647.955	3.592.955
	1.102.248.751	1.102.193.751

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Oanh	5,07%	25.520.890.000	5,07%	25.520.890.000
Bà Nguyễn Thị Lệ	5,00%	25.167.170.000	5,00%	25.167.170.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	61,65%	310.111.940.000	61,65%	310.111.940.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.349.370.729	13.845.611.513
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.513.978.593)	66.895.259.758
	835.392.136	80.740.871.271

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	13.845.611.513	19.690.394.972
Lẽ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(7.496.240.784)	(5.844.783.459)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	6.349.370.729	13.845.611.513
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	6.349.370.729	13.845.611.513

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.194,84	1.245,44
- EURO	74,39	85,39

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	64.612.950.000	61.982.540.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	717.200.000
	64.612.950.000	62.699.740.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	42.000.460.000	45.000.790.000
	42.000.460.000	45.000.790.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	774.131.160.000	818.503.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.726.490.000	38.720.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	369.940.000	331.500.000
	815.915.590.000	857.555.030.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.001.010.000	1.012.560.000
	1.001.010.000	1.012.560.000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.449.440.221	1.823.218.149
1. Nhà đầu tư trong nước	16.355.598.723	1.713.678.733
2. Nhà đầu tư nước ngoài	93.841.498	109.539.416
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.007.446.656	738.850
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.007.446.656	738.850
	17.456.886.877	1.823.956.999

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.449.440.221	1.823.218.149
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.355.598.723	1.713.678.733
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	93.841.498	109.539.416
	16.449.440.221	1.823.218.149

29 . PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	1.006.648.940	-
	1.006.648.940	-

30 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	797.716	738.850
	797.716	738.850

31 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	16.656.957.054	20.496.044.951
1.1 Phải trả gốc margin	11.924.000.016	17.732.054.672
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	11.924.000.016	17.732.054.672
1.2 Phải trả lãi margin	4.732.957.038	2.763.990.279
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	4.732.957.038	2.763.990.279
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	216.062.568	7.150.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	215.807.783	7.100.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	215.807.783	7.100.000
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	254.785	50.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	254.785	50.000
	16.873.019.622	20.503.194.951

32 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	LỖ	Lãi	LỖ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Sàn Hà Nội	400	22.193.819.700	38.294.201.176	726.922.567	16.827.304.043	992.545.530	11.547.640.091
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	550.410	4.108.267.500	3.410.263.891	125.398	-	27.991.419	27.991.479
- Sàn Upcom	1.286.310	18.082.832.400	34.881.342.683	698.187.543	184.134	455.852.809	178.615.762
				28.609.626	16.827.119.909	508.701.302	11.341.230.850
		22.193.819.700	38.294.201.176	726.922.567	16.827.304.043	992.545.530	11.547.640.091

31/1
CỔ
PH
CỔ
PH
CỔ
PH
CỔ
PH

30 Đ
CỔ
PH
CỔ
PH
CỔ
PH
CỔ
PH

34
CỔ
PH
CỔ
PH
CỔ
PH
CỔ
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALK
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

e) Bảng tình hình biến động giá trị (tỷ) trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết										
- Sina Upcom	245.869.381.271	182.884.642.142	153.515.244.400	234.427.281.000	40.865.789.625	82.223.216.691	(57.866.386.384)	(30.680.577.833)	153.515.244.400	234.427.281.000
- HBD	170.515.841.159	182.884.642.142	153.515.244.400	234.427.281.000	40.865.789.625	82.223.216.691	(57.866.386.384)	(30.680.577.833)	153.515.244.400	234.427.281.000
- VGT	147.000	147.000	147.000	147.000	0	0	0	0	147.000	147.000
- VGT	3.692.820.802	2.988.100.929	2.670.000.000	2.340.820.000	0	0	(1.022.820.802)	(447.346.929)	2.670.000.000	2.340.820.000
- ILS	28.334.007.393	47.467.336.904	16.412.800.000	17.234.100.000	0	0	(11.921.207.393)	(20.233.236.904)	16.412.800.000	17.234.100.000
- MGG	49.418.257.775	49.604.909.120	90.283.978.400	53.013.800.000	40.865.720.625	3.408.890.880	0	0	90.283.978.400	53.013.800.000
- LPB	92.928.000	-	77.770.000	-	0	0	(15.150.000)	-	77.770.000	-
- HAF	88.977.688.189	82.824.888.189	44.070.480.000	161.638.400.000	0	0	(44.007.208.189)	-	44.070.480.000	161.638.400.000
- CMC	513.000	513.000	59.400	59.400	0	0	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CMC	513.000	513.000	59.400	59.400	0	0	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- AFS	78.383.027.112	80.383.027.112	78.383.027.112	80.383.027.112	0	0	0	0	78.383.027.112	80.383.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Dưỡng & Sina Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	0	0	0	0	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	0	0	0	0	-	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hatas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	0	0	0	0	8.100.000.000	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chấn Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	0	0	0	0	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Điện Hồng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	0	0	0	0	7.000.000.000	-
Tổng cộng	263.744.128.844	285.127.509.020	258.229.388.112	352.021.918.082	52.384.243.631	97.588.997.190	(57.898.983.563)	(30.691.587.828)	258.229.388.112	352.021.918.082

Ghi chú:
- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá đóng cửa tại ngày ghi nhận có giao dịch tính đến ngày 31/12/2019. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì giá trị của nó là giá chứng khoán được liệt kê giá trị ở số cuối tài liệu báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính đánh giá lại, Công ty đã thu thập được báo giá của họ (B3) công ty chứng khoán có giao dịch tài sản đánh giá lại nhưng không có một thị trường đến ngày đánh giá lại, tuy nhiên các báo giá này thể hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên chứng chỉ ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

WALK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALK
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết										
- HBD	170.515.841.159	182.884.642.142	153.515.244.400	234.427.281.000	40.865.789.625	(57.866.386.384)	82.223.216.691	(30.680.577.833)	(41.357.427.066)	(27.185.808.551)
- VGT	147.000	147.000	147.000	147.000	0	0	14.000	-	55.000	-
- ILS	28.334.007.393	47.467.336.904	16.412.800.000	17.234.100.000	0	0	-	(1.022.820.802)	(447.340.929)	(575.479.873)
- MGG	49.418.257.775	49.604.909.120	90.283.978.400	53.013.800.000	40.865.720.625	0	3.408.890.880	-	37.456.829.745	-
- LPB	92.928.000	-	77.770.000	-	0	0	-	(15.150.000)	-	(15.150.000)
- HAF	88.977.688.189	82.824.888.189	44.070.480.000	161.638.400.000	0	0	0	-	0	-
- CMC	513.000	513.000	59.400	59.400	0	0	-	-	-	-
- CMC	513.000	513.000	59.400	59.400	0	0	-	-	-	-
- AFS	78.383.027.112	80.383.027.112	78.383.027.112	80.383.027.112	0	0	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Dưỡng & Sina Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	0	0	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	0	0	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hatas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	0	0	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chấn Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	0	0	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Điện Hồng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	0	0	-	-	-	-
Tổng cộng	263.744.128.844	285.127.509.020	258.229.388.112	352.021.918.082	52.384.243.631	(57.898.983.563)	97.588.997.190	(30.691.587.828)	(45.201.753.659)	(27.207.396.635)

WALK

e) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.135.109.000	4.150.850.850
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11.837.082.545	9.868.955.678
Từ các khoản cho vay	2.992.888.478	4.845.651.700
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	480.000.000	-
	19.445.080.023	18.865.458.228

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	123.843	36.597.365
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.704	27.295.019
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109.139	9.302.346
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	249.731.690	221.564.752
	249.855.533	258.162.117

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	293.111	8.822.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.215	73.187
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.896	8.748.915
Chi phí lãi vay	3.383.025.852	2.626.566.958
	3.383.318.963	2.635.389.060

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.806.231.681	3.195.572.479
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	265.196.046	236.412.160
Chi phí công cụ, dụng cụ	509.255.078	818.004.942
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	248.744.284	328.133.875
Chi phí thuê, phí và lệ phí	75.786.100	357.655.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.670.435.016	2.708.144.240
Chi phí khác	490.895.517	202.390.308
	8.066.543.722	7.846.313.564

36 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền cho thuê văn phòng	399.508.221	360.000.000
Các khoản khác	-	1.110.380
	399.508.221	361.110.380

37 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	58.000.008	44.919.792
Các khoản bị phạt	2.312.818	200.803.719
Chi phí ứng hộ	-	75.000.000
Các khoản khác	-	91.024
	60.312.826	320.814.535

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(79.905.479.135)	44.992.750.443
Các khoản điều chỉnh tăng	72.411.660.308	17.082.744.359
- Chi phí không hợp lệ	-	91.024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	197.896	8.748.915
- Ứng hộ	-	75.000.000
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính	72.409.149.594	16.798.100.701
- Chi phí phạt hành chính	2.312.818	200.803.719
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.135.218.139)	(71.795.234.368)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.135.109.000)	(4.150.850.850)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính	-	(67.635.081.172)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(109.139)	(9.302.346)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.629.036.966)	(9.719.739.566)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

39 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(79.905.479.135)	44.992.750.443
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(79.905.479.135)	44.992.750.443
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.589)	894

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/GTHL VND	Dự phòng VND	Giá gốc/GTHL VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.938.154.138	-	68.578.530.101	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	262.668.891.570	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.683.275.958	-	126.518.943.905	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.353.027.112	-	89.353.027.112	-
Các khoản cho vay	12.139.807.799	(9.087.852.365)	17.739.154.672	(7.922.347.620)
Các khoản phải thu	7.558.136.945	(50.000.000)	4.957.541.815	(60.000.000)
	404.548.762.952	(9.137.852.365)	569.816.089.175	(7.982.347.620)
			31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			44.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.579.144.877	1.444.342.345
Chi phí phải trả			257.597.805	2.146.813.319
			45.836.742.682	58.591.155.664

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.353.027.112	-	-	75.353.027.112
	258.229.388.112	-	-	258.229.388.112
Tại ngày 01/01/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	262.668.891.570	-	-	262.668.891.570
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	89.353.027.112	-	-	89.353.027.112
	352.021.918.682	-	-	352.021.918.682

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi Công ty có phát sinh các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ công cụ lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu lãi các TSTC, phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.938.154.138	-	-	75.938.154.138
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.683.275.958	-	-	50.683.275.958
Các khoản cho vay	3.051.955.434	-	-	3.051.955.434
Các khoản phải thu	7.508.136.945	-	-	7.508.136.945
	137.181.522.475	-	-	137.181.522.475

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,578,530,101	-	-	68,578,530,101
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	126,518,943,905	-	-	126,518,943,905
Các khoản cho vay	9,816,807,052	-	-	9,816,807,052
Các khoản phải thu	4,897,541,815	-	-	4,897,541,815
	209,811,822,873	-	-	209,811,822,873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	44,000,000,000	-	-	44,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,579,144,877	-	-	1,579,144,877
Chi phí phải trả	257,597,805	-	-	257,597,805
	45,836,742,682	-	-	45,836,742,682
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	55,000,000,000	-	-	55,000,000,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,444,342,345	-	-	1,444,342,345
Chi phí phải trả	2,146,813,319	-	-	2,146,813,319
	58,591,155,664	-	-	58,591,155,664

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động mỗi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tư doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	2.285.858.090	20.172.002.590	4.537.088.247	26.994.948.927
Chi phí hoạt động	3.390.879.362	90.861.523.407	1.787.213.536	96.039.616.305
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	249.855.533
Chi phí không phân bổ	-	-	-	11.449.862.685
Kết quả hoạt động	(1.105.021.272)	(70.689.520.817)	2.749.874.711	(80.244.674.530)
Tài sản bộ phận trực tiếp	6.341.177.841	182.876.361.000	90.092.628.540	279.310.167.381
Tài sản không phân bổ	-	-	-	281.438.294.751
Tổng tài sản	6.341.177.841	182.876.361.000	90.092.628.540	560.748.462.132
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	48.559.464.881
Tổng nợ phải trả	-	-	-	48.559.464.881

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

